

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng  
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý  
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIÊM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 90
PHỤ LỤC	91

Tổng hợp về kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012, và của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con cho giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày ở Phụ lục trang 91. Phụ lục này được lập cho mục đích tham khảo thông tin và không phải là một phần của Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tự	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013)
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013)
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên
Ông Ngô Bá Lại	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 12 năm 2013)

#### Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2013)
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2013)
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và các công ty con trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và các công ty con và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng và các công ty con đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Ông Trần Xuân Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thủ Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2014, từ trang 05 đến trang 90, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất”).

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

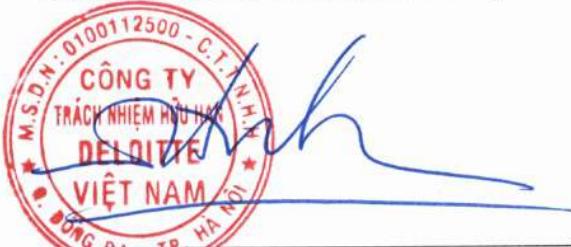
### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kiểm toán số 60755046/15503858 ngày 20 tháng 3 năm 2013 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khue Thi Lan Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 20 tháng 3 năm 2014  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature of the name "Tran Duy Cuong".

---

Trần Duy Cường  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0797-2013-001-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I.	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	6	<b>3.862.664</b>	<b>3.295.068</b>
II.	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")</b>	7	<b>12.834.854</b>	<b>16.380.923</b>
III.	<b>Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các</b>	8	<b>47.656.262</b>	<b>54.317.104</b>
1.	Tiền gửi tại TCTD khác	8.1	34.009.902	27.013.464
2.	Cho vay các TCTD khác	8.2	13.811.125	27.616.142
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	9	(164.765)	(312.502)
IV.	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	10	<b>1.557.984</b>	<b>4.104.905</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh		1.590.268	4.232.225
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(32.284)	(127.320)
V.	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	11	<b>239.872</b>	-
VI.	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>384.889.836</b>	<b>334.009.142</b>
1.	Cho vay khách hàng	12	391.035.051	339.923.668
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13	(6.145.215)	(5.914.526)
VII.	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	14	<b>68.072.438</b>	<b>48.964.824</b>
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		56.842.103	47.827.246
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.565.434	1.570.908
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(335.099)	(433.330)
VIII.	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	15	<b>4.392.749</b>	<b>3.851.763</b>
1.	Vốn góp liên doanh	15.1	3.285.985	2.763.777
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	516.012	448.532
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		919.192	1.001.095
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	16.2	(328.440)	(361.641)
IX.	<b>Tài sản cố định</b>	17	<b>5.201.097</b>	<b>4.228.999</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	17.1	2.682.616	1.759.385
a.	<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		4.815.754	3.889.001
b.	<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(2.133.138)	(2.129.616)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	17.2	240.709	296.211
a.	<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		522.334	634.307
b.	<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(281.625)	(338.096)
3.	Tài sản cố định vô hình	17.3	2.277.772	2.173.403
a.	<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		2.696.745	2.537.540
b.	<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(418.973)	(364.137)
X.	<b>Tài sản Có khác</b>	18	<b>19.678.327</b>	<b>15.631.832</b>
1.	Các khoản phải thu		11.343.977	10.056.044
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		6.954.242	4.989.621
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		419	-
4.	Tài sản có khác	18.3	1.482.834	642.318
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	18.4	(103.145)	(56.151)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>			<b>548.386.083</b>	<b>484.784.560</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 90 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 02/TCTD-HN**  
 Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
<b>B.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	19	16.495.829	11.429.937
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	47.798.567	39.550.179
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	20.1	10.835.151	8.063.268
2.	Vay các TCTD khác	20.2	36.963.416	31.486.911
III.	Tiền gửi của khách hàng	21	338.902.132	303.059.537
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu	22	67.245.421	65.334.064
V.	Phát hành giấy tờ có giá	23	33.254.353	28.055.821
VI.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	11	-	16.319
VII.	Các khoản nợ khác	24	12.397.216	10.635.271
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		6.551.704	6.175.848
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	24.1	4.897.486	3.439.839
3.	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	24.2	948.026	1.019.584
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>516.093.518</b>	<b>458.081.128</b>
<b>VIII.</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>			
1.	Vốn của Ngân hàng	26	28.142.022	24.429.611
a	Vốn điều lệ		28.112.026	23.011.705
b	Thặng dư vốn cổ phần		29.996	29.996
c	Vốn khác		-	1.387.910
2.	Quỹ của Ngân hàng	26	379.675	375.848
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	(57.413)	(57.106)
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	26	3.575.699	1.746.093
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>32.039.983</b>	<b>26.494.446</b>
<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ</b>			<b>252.582</b>	<b>208.986</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ</b>			<b>548.386.083</b>	<b>484.784.560</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 90 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN  
Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	40	75.849.974	64.461.305
1.	Bảo lãnh vay vốn		524.975	310.412
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		21.852.436	19.705.943
3.	Bảo lãnh khác		53.472.563	44.444.950
II.	Các cam kết đưa ra	40	8.826.053	14.981.369
1.	Cam kết khác		8.826.053	14.981.369

Người lập ✓

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Trần Thu Hà  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Bà Tạ Thị Hạnh  
Kế toán trưởng

Ông Trần Xuân Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thủ Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch  
HĐQT)



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03/TCTD-HN  
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	42.930.192	30.522.623
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(28.980.070)	(21.314.411)
I	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>13.950.122</b>	<b>9.208.212</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.314.286	1.881.855
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(852.810)	(439.183)
II	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>29</b>	<b>2.461.476</b>	<b>1.442.672</b>
III	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>	<b>30</b>	<b>162.278</b>	<b>247.357</b>
IV	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>31</b>	<b>465.641</b>	<b>62.541</b>
V	<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>32</b>	<b>924.319</b>	<b>(12.457)</b>
	<b>Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán</b>		<b>1.389.960</b>	<b>50.084</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.824.978	894.705
6.	Chi phí hoạt động khác		(916.711)	(407.844)
VI	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>33</b>	<b>908.267</b>	<b>486.861</b>
VII	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>34</b>	<b>337.194</b>	<b>49.899</b>
	<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>		<b>19.209.297</b>	<b>11.485.085</b>
7.	Chi phí nhân viên		(4.026.930)	(2.283.857)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(454.074)	(324.189)
9.	Chi phí hoạt động khác	35	(2.955.475)	(1.965.958)
VIII	<b>Tổng chi phí hoạt động</b>		<b>(7.436.479)</b>	<b>(4.574.004)</b>
IX	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>11.772.818</b>	<b>6.911.081</b>
X	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>9, 13, 24</b>	<b>(6.482.862)</b>	<b>(3.521.163)</b>
XI	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>5.289.956</b>	<b>3.389.918</b>
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(1.239.367)	(817.975)
11.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		419	-
XII	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(1.238.948)</b>	<b>(817.975)</b>
XIII	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>4.051.008</b>	<b>2.571.943</b>
	<b>Phân bổ (lãi) cho cổ đông thiểu số</b>		<b>(20.299)</b>	<b>(1.124)</b>
	<b>LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CỔ ĐÔNG</b>		<b>4.030.709</b>	<b>2.570.819</b>
	<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>38</b>	<b>1.281</b>	<b>834</b>

Người lập

Bà Trần Thu Hà  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người phê duyệt

Bà Trần Thị Hạnh  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Xuân Hoàng

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thủ Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 90 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

## BÁO CÁO LUU CHUYEN TIEN TE HOP NHAT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

Thuyết minh	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
-------------	----------	---------------------------------------

### LUU CHUYEN TIEN TU HOAT DONG KINH DOANH

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	40.965.572	30.084.156
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(28.604.214)	(20.643.229)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.461.476	1.442.672
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	1.358.971	305.724
Tiền chi cho hoạt động khác	(421.639)	(117.347)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	33	1.326.671
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(6.580.671)	(4.525.990)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm/ky	25.1	(1.089.103)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>9.417.063</b>	<b>6.177.009</b>

### Những thay đổi về tài sản hoạt động

(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	15.490.854	(19.279.882)
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(18.325.664)	(3.108.410)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(239.872)	20.304
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(51.111.383)	(34.344.962)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản nợ xấu	(6.587.624)	(5.401.220)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(1.930.314)	241.970

### Những thay đổi về công nợ hoạt động

Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.462.393	(23.792.424)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	8.248.388	9.302.179
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	38.446.094	43.569.493
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	5.198.532	19.279.830
Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.911.357	5.154.885
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(16.319)	16.319
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	314.092	(3.810.459)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(531)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.277.066</b>	<b>(5.975.368)</b>

## BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN  
 Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
<b>LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(1.467.290)	(1.172.425)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.079	3.323
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(844)	(582)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		170.232	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(527.867)	(26.090)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	34	152.530	100.587
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.669.160)</b>	<b>(1.095.187)</b>
<b>LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	26	2.670.562	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	26	(532.902)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2.137.660</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>		<b>3.745.566</b>	<b>(7.070.555)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại đầu năm/kỳ</b>		<b>37.887.175</b>	<b>-</b>
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa		-	44.957.730
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>	36	<b>41.632.741</b>	<b>37.887.175</b>

Người lập

Bà Trần Thu Hà  
 Trưởng phòng  
 Ban Kế toán

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Xuân Hoàng  
 Phó Tổng Giám đốc  
 (Theo Thủ Ủy quyền số  
 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
 năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

#### Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 1858/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2013) và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 13 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ngân hàng chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 và do đó kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thủ tướng Chính phủ (“NHNN”).

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 12 năm 2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95,76%, người lao động nắm giữ 0,56%, cổ đông khác nắm giữ 3,68%.

Ngày 24 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) theo Quyết định số 26/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 01 năm 2014 về việc niêm yết cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký niêm yết là 2.811.202.644 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu và mã chứng khoán BID.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 1858/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2013) và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2013 bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép; và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)****Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 28.112.026 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 26.920.240 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài là 1.191.786 triệu đồng.

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 lên một trăm hai bảy (127) chi nhánh và sở giao dịch, năm trăm linh ba (503) phòng giao dịch, chín mươi lăm (95) quỹ tiết kiệm, và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có sáu (06) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 11 tháng 10 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	82,30%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-11-A ngày 17 tháng 4 năm 2011 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	Bảo hiểm	53,49%

(\*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)****Công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam (“VALC”)	0102384108 ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	27,24%
2	Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc BIDV (“BEDC”)	4103008500 ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường bộ, hạ tầng kỹ thuật	25,00%

**Công ty liên doanh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có năm (05) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên Doanh VID Public (“VID”)	0100112733 ngày 07 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Ngân hàng Liên Doanh Lào Việt (“LVB”)	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 002-13/KH/ĐT.4 ngày 24 tháng 01 năm 2013 do Bộ kế hoạch Đầu tư của CHDCND Lào cấp	Tài chính/ Ngân hàng	65,00%
3	Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga (“VRB”)	0102028839 ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
4	Công ty Liên doanh Tháp BIDV (“BIDV Tower”)	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
5	Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners (“BVIM”)	74/UBCK - GP ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	50,00%

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 18.231 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 18.546 người).

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 38.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng hoạt động dưới hình thức ngân hàng cổ phần bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các năm tài chính tiếp theo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 45 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 89 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các công nợ tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

#### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có quyền trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc được bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Ngân hàng. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Ngân hàng trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đồng tiền báo cáo của công ty Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt là Kíp Lào (“LAK”). Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh VID Public là Đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong các Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiểu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD-HN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội/chiết khấu giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác dù điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD-HN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Dự phòng rủi ro tín dụng***Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2013.

Trong năm 2006, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam) đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay theo Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, với các khách hàng dù điều kiện xếp hạng tín dụng nội bộ, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, với các trường hợp còn lại, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng được điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay mà Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (Tiếp theo)

#### Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Các khoản vay của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tồn thắt chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Các khoản cho vay một số công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") (nay là "Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy") và một số đơn vị thành viên và Tổng Công ty Hàng hải Việt nam ("Vinalines") được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin, Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Đối với các khoản cho vay mua và đóng mới tàu biển của Vinalines, Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)**

*Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

**Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục “Các khoản nợ khác” của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Các khoản đầu tư**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Chứng khoán đầu tư

##### Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cù nhau sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi đòn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi đòn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

##### Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CÔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (Tiếp theo)

#### *Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)*

##### *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)*

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

##### *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế được xác định trên Bảng cân đối kế toán năm của tổ chức kinh tế tại thời điểm trích lập dự phòng.

##### *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

##### *Dừng ghi nhận*

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

##### *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục “Cho vay khách hàng” trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

## MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Tài sản cố định khác	4
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phần mềm máy tính	3 - 8

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### Ngân hàng và các công ty con là bên cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

#### Ngân hàng và các công ty con là bên đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng và các công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng và các công ty con tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không được phân loại là thuê tài chính sẽ được phân loại là thuê hoạt động. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

#### Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dừng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

#### Vốn và các quỹ

##### Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

##### Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

##### Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Doanh thu và chi phí

##### *Thu nhập và chi phí lãi*

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

##### *Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần “Các khoản phải trả và công nợ khác” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tồn thắt thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

##### *Doanh thu và chi phí dịch vụ khác*

Doanh thu và chi phí dịch vụ khác được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)

##### Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

##### Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 tại Thuyết minh số 50). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

##### Thuế

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải trả cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Thuế (Tiếp theo)

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Lợi ích của nhân viên

##### Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng và các công ty con của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng hoặc các công ty con.

##### Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Đối với thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Đối với thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

##### Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

#### Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

##### Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### *Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Ngoài ra, các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

#### *Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ*

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ở khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

#### *Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất*

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ dù tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục “Các khoản nợ khác” của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

#### Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

##### i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

được hưởng

##### ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Các quy định phòng nghiệp vụ bảo hiểm (Tiếp theo)

##### iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập theo yêu cầu của Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 2% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

#### Cần trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**5.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Năm 2013					
	Miền Bắc (*)	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	7.593.806	2.426.371	3.925.860	4.085	13.950.122
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.234.392	458.493	751.949	16.642	2.461.476
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	23.407	36.732	101.362	777	162.278
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán	1.389.930	-	(2)	32	1.389.960
Lãi thuần từ hoạt động khác	729.228	234.353	(55.299)	(15)	908.267
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	336.394	-	800	-	337.194
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>	<b>11.307.157</b>	<b>3.155.949</b>	<b>4.724.670</b>	<b>21.521</b>	<b>19.209.297</b>
Chi phí nhân viên	(2.677.397)	(548.706)	(792.794)	(8.033)	(4.026.930)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(452.259)	(541)	(868)	(406)	(454.074)
Chi phí hoạt động khác	(1.921.613)	(362.495)	(664.161)	(7.206)	(2.955.475)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(5.051.269)</b>	<b>(911.742)</b>	<b>(1.457.823)</b>	<b>(15.645)</b>	<b>(7.436.479)</b>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.255.888	2.244.207	3.266.847	5.876	11.772.818
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.865.695)	(963.287)	(653.880)	-	(6.482.862)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>1.390.193</b>	<b>1.280.920</b>	<b>2.612.967</b>	<b>5.876</b>	<b>5.289.956</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.238.483)	-	-	(884)	(1.239.367)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	419	-	-	-	419
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>152.129</b>	<b>1.280.920</b>	<b>2.612.967</b>	<b>4.992</b>	<b>4.051.008</b>
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>					
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>337.232.304</b>	<b>80.850.629</b>	<b>130.072.077</b>	<b>231.073</b>	<b>548.386.083</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>(309.286.792)</b>	<b>(79.558.030)</b>	<b>(127.094.329)</b>	<b>(154.367)</b>	<b>(516.093.518)</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Hội Sở chính Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc và các công ty con thực hiện chi một số khoản chi phi hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong hệ thống.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

### 5.2. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Ngân hàng			Cho thuê tài chính			Bảo hiểm			Chứng khoán			Khác			Tổng cộng		
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	
Thu nhập lãi thuần	13.745.488	26.201	116.404				58.412			3.617			13.950.122					
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.169.779	(90)	244.939				46.848			-			2.461.476					
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	161.749	-	529				-			-			162.278					
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán	1.385.340	-	7.405				(2.785)			-			1.389.960					
Lãi thuần từ hoạt động khác	877.321	29.163	535				1.202			46			908.267					
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	316.262	-	11.735				9.197			-			337.194					
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>	<b>18.655.939</b>	<b>55.274</b>	<b>381.547</b>				<b>112.874</b>			<b>3.663</b>			<b>19.209.297</b>					
Chi phí nhân viên	(3.833.124)	(21.881)	(141.675)				(29.822)			(428)			(4.026.930)					
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(449.582)	(432)	(2.724)				(1.336)			-			(454.074)					
Chi phí hoạt động khác	(2.747.583)	(29.624)	(111.554)				(66.590)			(124)			(2.955.475)					
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(7.030.289)</b>	<b>(51.937)</b>	<b>(255.953)</b>				<b>(97.748)</b>			<b>(552)</b>			<b>(7.436.479)</b>					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.625.650	3.337	125.594				15.126			3.111			11.772.818					
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.505.977)	23.115	-				-			-			(6.482.862)					
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>5.119.673</b>	<b>26.452</b>	<b>125.594</b>				<b>15.126</b>			<b>3.111</b>			<b>5.289.956</b>					
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.208.978)	-	(29.610)				-			(779)			(1.239.367)					
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	419				-			-			419					
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>3.910.695</b>	<b>26.452</b>	<b>96.403</b>				<b>15.126</b>			<b>2.332</b>			<b>4.051.008</b>					
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>																		
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>542.492.966</b>	<b>2.561.515</b>	<b>1.755.769</b>				<b>1.541.838</b>			<b>33.995</b>			<b>548.386.083</b>					
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>(511.986.500)</b>	<b>(2.319.331)</b>	<b>(937.638)</b>				<b>(849.392)</b>			<b>(657)</b>			<b>(516.093.518)</b>					

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.988.189	2.600.353
Tiền mặt bằng ngoại tệ	868.683	694.076
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	639
Vàng, kim loại, đá quý	5.792	-
	<b>3.862.664</b>	<b>3.295.068</b>

### 7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN	12.834.854	16.380.923
	<b>12.834.854</b>	<b>16.380.923</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, các Ngân hàng thương mại phải mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1%).

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã tuân thủ quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**8. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	34.009.902	27.013.464
Cho vay các TCTD khác	13.811.125	27.616.142
<i>Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác</i>	<i>(164.765)</i>	<i>(312.502)</i>
	<b>47.656.262</b>	<b>54.317.104</b>

**8.1. Tiền gửi tại các TCTD khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	160.944	139.454
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.423.771	6.027.908
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	19.687.063	9.915.219
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.738.124	10.930.883
	<b>34.009.902</b>	<b>27.013.464</b>

**8.2 Cho vay các TCTD khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCTD khác bằng VND	5.975.268	17.051.810
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	799.368	4.263.846
Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I	973.011	929.726
Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn II	2.728.080	2.433.648
Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn III	3.335.398	2.937.112
<b>Cho vay các TCTD khác</b>	<b>13.811.125</b>	<b>27.616.142</b>
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	<i>(164.765)</i>	<i>(312.502)</i>
	<b>13.646.360</b>	<b>27.303.640</b>

Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản cho vay các TCTD trong nước bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng nhận được nguồn vốn từ Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính và giải ngân cho các TCTD đủ điều kiện tham gia Dự án theo lãi suất thị trường được thống nhất giữa Ngân hàng và các định chế tài chính, theo cách thức thỏa mãn Bộ Tài chính, với điều kiện lãi suất này sẽ được tính trên cơ sở lãi suất cơ bản hiện hành (hoặc một lãi suất khác được thống nhất giữa Ngân hàng và Bộ Tài chính) trừ đi một “biên độ”. “Biên độ” này bằng lãi suất cơ bản tháng đầu quý tính lãi suất trừ đi lãi suất bình quân gia quyền tháng liền trước của các khoản tiền gửi 03 tháng, 06 tháng và 12 tháng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam được điều chỉnh theo các yêu cầu về dự trữ bắt buộc do NHNN quy định (không thấp hơn 6%/năm).

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<b>31/12/2013</b>		
	<b>Dự phòng cụ thể</b> Triệu VND	<b>Dự phòng chung</b> Triệu VND	<b>Tổng cộng</b> Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	130.472	182.030	312.502
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(64.175)	(36.293)	(100.468)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(48.200)	-	(48.200)
Nhận chuyển giao quỹ dự phòng của hai chi nhánh LVB tại Việt Nam	-	931	931
<b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>	<b>18.097</b>	<b>146.668</b>	<b>164.765</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<b>31/12/2012</b>		
	<b>Dự phòng cụ thể</b> Triệu VND	<b>Dự phòng chung</b> Triệu VND	<b>Tổng cộng</b> Triệu VND
Số dư tại ngày 01/5/2012	-	-	-
Số dư nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	463.642	105.670	569.312
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(333.170)	76.360	(256.810)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2012</b>	<b>130.472</b>	<b>182.030</b>	<b>312.502</b>

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	<b>30/11/2013</b>			
	<b>Dư nợ cho vay</b> Triệu VND	<b>Dự phòng cụ thể</b> Triệu VND	<b>Dự phòng chung</b> Triệu VND	<b>Tổng số dự phòng</b> Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.856.942	-	145.989	145.989
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	90.485	18.097	679	18.776
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
<b>Dư nợ cho vay</b>	<b>12.947.427</b>	<b>18.097</b>	<b>146.668</b>	<b>164.765</b>

Đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II, III, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung theo tỷ lệ 1,5% của dư nợ cho vay. Ngoài ra, Ngân hàng đã trích lập đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các khoản vay khác đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (Tiếp theo)**

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

30/11/2012				
Dư nợ cho vay	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Nợ dù tiêu chuẩn	14.445.835	-	108.343	108.343
Nợ cần chú ý	9.538.726	64.234	71.541	135.775
Nợ dưới tiêu chuẩn	286.192	18.038	2.146	20.184
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	48.200	48.200	-	48.200
	<b>24.318.953</b>	<b>130.472</b>	<b>182.030</b>	<b>312.502</b>

**10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>1.410.519</b>	<b>3.980.846</b>
Chứng khoán Chính phủ	1.410.519	3.980.846
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>179.749</b>	<b>251.379</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	3.479	23
Chứng khoán Vốn do các TKKT trong nước phát hành	176.270	251.356
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(32.284)</b>	<b>(127.320)</b>
	<b>1.557.984</b>	<b>4.104.905</b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>1.410.519</b>	<b>3.980.846</b>
Đã niêm yết	1.410.519	3.980.846
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>179.749</b>	<b>251.379</b>
Đã niêm yết	179.729	251.199
Chưa niêm yết	20	180
	<b>1.590.268</b>	<b>4.232.225</b>

Thay đổi dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh trong/kỳ năm như sau:

	2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư đầu năm/kỳ</b>	<b>127.320</b>	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	-	127.650
(Hoàn nhập) dự phòng	(95.036)	(330)
<b>Số dư cuối năm/kỳ</b>	<b>32.284</b>	<b>127.320</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**11. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/ (CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC**

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</b>			
<b>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)</b>			
<b>Tài sản</b>	<b>Công nợ</b>	<b>Giá trị thuần</b>	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>12.374.594</b>	<b>(12.134.843)</b>	<b>239.751</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.017.220	(8.778.486)	238.734
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.357.374	(3.356.357)	1.017
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>724.317</b>	<b>(724.196)</b>	<b>121</b>
Hoán đổi lãi suất	724.317	(724.196)	121
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>13.098.911</b>	<b>(12.859.039)</b>	<b>239.872</b>

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</b>			
<b>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)</b>			
<b>Tài sản</b>	<b>Công nợ</b>	<b>Giá trị thuần</b>	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>7.312.277</b>	<b>(7.264.259)</b>	<b>48.018</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.198.272	(4.168.539)	29.733
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.114.005	(3.095.720)	18.285
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>7.937.298</b>	<b>(8.001.635)</b>	<b>(64.337)</b>
Hoán đổi lãi suất	7.937.298	(8.001.635)	(64.337)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>15.249.575</b>	<b>(15.265.894)</b>	<b>(16.319)</b>

**12. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	363.537.258	305.480.203
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	146.041	74.522
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	1.888.932	2.254.462
Các khoản phải trả thay khách hàng	1.288.300	1.383.105
Cho vay bằng vốn ODA	17.765.743	25.764.480
Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước	97.146	129.016
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6.311.631	4.837.880
	<b>391.035.051</b>	<b>339.923.668</b>

Cho vay khách hàng gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay hợp vốn mà Ngân hàng và các công ty con làm đầu mối hay tham gia với tư cách là ngân hàng hoặc công ty thành viên, bằng VND và ngoại tệ. Cho vay bằng vốn ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bằng các nguồn vốn của các nhà tài trợ quốc tế từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia theo ủy quyền của Bộ Tài chính. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đơn vị được ủy quyền cho vay lại những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong Hợp đồng ủy quyền cho vay lại giữa Ngân hàng và Bộ Tài chính. Trong quá trình cho vay, trường hợp có khoản vay gấp khẩn vướng mắc, Ngân hàng báo cáo Bộ Tài chính để xem xét quyết định.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**12. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp và dự án theo kế hoạch phát triển như hướng dẫn của Chính phủ và được tài trợ tương ứng từ nguồn vốn của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính. Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này.

	<b>Năm 2013</b> %/năm	<b>Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012</b> %/năm	
		10,00 - 15,00	15,00 - 21,00
Cho vay khách hàng bằng VND		10,00 - 15,00	15,00 - 21,00
Cho vay khách hàng bằng ngoại tệ		4,00 - 7,00	5,00 - 9,00

**Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	<b>31/12/2013</b>		<b>31/12/2012</b>	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	339.091.600	90,84	273.614.763	87,11
Nợ cần chú ý	25.338.341	6,79	31.383.433	9,99
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.946.370	1,06	5.857.120	1,85
Nợ nghi ngờ	683.715	0,18	824.840	0,26
Nợ có khả năng mất vốn	4.209.282	1,13	2.479.032	0,79
	<b>373.269.308</b>	<b>100</b>	<b>314.159.188</b>	<b>100</b>
Cho vay bằng vốn ODA	17.765.743		25.764.480	
	<b>391.035.051</b>		<b>339.923.668</b>	

**Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn gốc vay**

	<b>31/12/2013</b>		<b>31/12/2012</b>	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)		220.539.365		190.034.581
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)		51.615.419		40.614.126
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)		118.880.267		109.274.961
	<b>391.035.051</b>		<b>339.923.668</b>	

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**12. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

**Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>		
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	20.120.025	5,15	21.082.731	6,20
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	40.844.826	10,45	41.741.314	12,28
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	357.624	0,09	50.540	0,01
Công ty TNHH khác	90.921.747	23,25	74.689.242	21,97
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	32.406.895	8,29	28.603.384	8,41
Công ty cổ phần khác	132.787.597	33,96	110.354.212	32,46
Công ty hợp danh	203	0,00	406	-
Doanh nghiệp tư nhân	6.661.579	1,70	6.307.224	1,86
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.041.241	1,80	8.390.966	2,47
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	499.663	0,13	350.096	0,10
Hộ kinh doanh, cá nhân	58.828.155	15,04	47.437.415	13,96
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	563.891	0,14	916.138	0,28
Khác	1.605	0,00	-	-
	<b>391.035.051</b>	<b>100</b>	<b>339.923.668</b>	<b>100</b>

**Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>		
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	19.116.439	4,89	18.141.674	5,34
Khai khoáng	11.116.056	2,84	10.098.269	2,97
Công nghiệp chế biến, chế tạo	84.744.782	21,67	74.674.417	21,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	35.170.358	8,99	42.079.270	12,38
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	830.947	0,21	538.054	0,16
Xây dựng	56.268.105	14,39	42.861.234	12,61
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	88.416.206	22,61	67.883.744	19,97
Vận tải kho bãi	10.643.998	2,72	12.712.793	3,74
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	11.947.766	3,06	10.172.872	2,99
Thông tin và truyền thông	636.691	0,16	832.806	0,24
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	698.093	0,18	720.589	0,21
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27.887.821	7,13	23.387.246	6,88
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	144.574	0,04	229.089	0,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100.276	0,03	115.751	0,03
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	2.945.302	0,75	2.544.939	0,75
Giáo dục và đào tạo	224.626	0,06	275.201	0,08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.088.991	0,53	1.691.311	0,50
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	1.502.881	0,38	516.218	0,15
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	719	0,01	950	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	36.550.420	9,35	30.447.241	8,96
	<b>391.035.051</b>	<b>100</b>	<b>339.923.668</b>	<b>100</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

**Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung cho vay khách hàng	2.664.868	2.311.359
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	3.480.347	3.603.167
	<b>6.145.215</b>	<b>5.914.526</b>

**Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm các khoản sau:**

	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Tổng cộng</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013</b>	<b>3.603.167</b>	<b>2.311.359</b>	<b>5.914.526</b>
Số trích lập dự phòng trong năm	6.331.389	331.712	6.663.101
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro (“XLRR”) từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(4.771.745)	-	(4.771.745)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(374.588)	-	(374.588)
Số dư nhận chuyển giao từ 2 chi nhánh của LVB tại Việt Nam	91.729	21.797	113.526
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2013</b>	<b>4.879.952</b>	<b>2.664.868</b>	<b>7.544.820</b>
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong tháng 12	(6.514)	-	(6.514)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro (“XLRR”) trong tháng 12 năm 2013	(1.393.091)	-	(1.393.091)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>3.480.347</b>	<b>2.664.868</b>	<b>6.145.215</b>

Trong năm 2013, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo yêu cầu của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước và theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý.

**Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm các khoản sau:**

	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Tổng cộng</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 5 năm 2012</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	5.475.566	2.088.281	7.563.847
Điều chỉnh dự phòng theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước năm 2011	75.077	(1.243)	73.834
Trích dự phòng trong kỳ	3.551.031	224.321	3.775.352
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro (“XLRR”) từ tháng 5 đến tháng 11 trong kỳ	(4.716.576)	-	(4.716.576)
<b>Số dư tại 30 tháng 11 năm 2012</b>	<b>4.385.098</b>	<b>2.311.359</b>	<b>6.696.457</b>
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong tháng 12	(97.287)	-	(97.287)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro (“XLRR”) trong tháng 12	(684.644)	-	(684.644)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>3.603.167</b>	<b>2.311.359</b>	<b>5.914.526</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần trích lập như sau:

	<b>Phân loại dư nợ tại ngày 30/11/2013</b>			
	<b>Dư nợ cho vay</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Tổng số dự phòng</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	323.493.872	-	2.426.204	2.426.204
Nợ cần chú ý	27.496.525	1.032.869	206.224	1.239.093
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.687.069	580.901	27.653	608.554
Nợ nghi ngờ	638.268	222.732	4.787	227.519
Nợ có khả năng mất vốn	4.954.272	3.043.450	-	3.043.450
	<b>360.270.006</b>	<b>4.879.952</b>	<b>2.664.868</b>	<b>7.544.820</b>

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần trích lập như sau:

	<b>Phân loại dư nợ tại ngày 30/11/2012</b>			
	<b>Dư nợ cho vay</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Tổng số dự phòng</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	269.288.988	-	2.019.667	2.019.667
Nợ cần chú ý	33.231.340	1.120.755	249.235	1.369.990
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.599.601	637.068	34.497	671.565
Nợ nghi ngờ	1.061.293	321.295	7.960	329.255
Nợ có khả năng mất vốn	3.245.616	2.305.980	-	2.305.980
	<b>311.426.838</b>	<b>4.385.098</b>	<b>2.311.359</b>	<b>6.696.457</b>

**14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>56.842.103</b>	<b>47.827.246</b>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>55.731.943</b>	<b>46.628.429</b>
Chứng khoán Chính phủ	43.841.783	35.181.844
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.571.922	943.226
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.318.238	10.503.359
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>1.110.160</b>	<b>1.198.817</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	141.366	141.366
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	968.794	1.057.451
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>(335.099)</b>	<b>(423.330)</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>11.565.434</b>	<b>1.570.908</b>
Chứng khoán Chính phủ	1.370.908	1.370.908
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.194.526	200.000
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>(10.000)</b>
	<b>68.072.438</b>	<b>48.964.824</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)**

	<u>31/12/2013</u> Triệu VND	<u>31/12/2012</u> Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn</b>	1.966.609	1.194.777
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.966.609	1.194.777

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản mục sau:

Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành trong năm 2003 và có lãi suất cố định 3,3%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Từ ngày 01 tháng 5 năm 2012, lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt được coi là một khoản lãi thu được từ đầu tư vốn và được hạch toán vào thu nhập của Ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư số 31/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 3 năm 2011 sửa đổi bổ sung Thông tư số 100/2002/TT-BTC. Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	<u>31/12/2013</u> Mệnh giá Triệu VND	<u>31/12/2012</u> Mệnh giá Triệu VND
			%/năm	Triệu VND
Đợt 1	04/6/2003	3,3	400.000	400.000
Đợt 2	30/7/2003	3,3	950.000	950.000
			<b>1.350.000</b>	<b>1.350.000</b>

**15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

Chi tiết biến động các số dư các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<u>Vốn góp liên doanh Triệu VND</u>	<u>Đầu tư vào công ty liên kết Triệu VND</u>	<u>Góp vốn, đầu tư dài hạn khác Triệu VND</u>	<u>Tổng cộng Triệu VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2013	2.763.777	448.532	1.001.095	4.213.404
Vốn góp tăng/(giảm) trong năm	439.991	-	(82.356)	357.635
Phân chia sẻ lãi/(lỗ) trong năm của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	121.236	63.428	-	184.664
Chuyển đổi công ty liên doanh thành công ty con	(35.059)	-	453	(34.606)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(3.960)	4.052	-	92
<b>Tổng</b>	<b>3.285.985</b>	<b>516.012</b>	<b>919.192</b>	<b>4.721.189</b>
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	(328.440)	(328.440)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>	<b>3.285.985</b>	<b>516.012</b>	<b>590.752</b>	<b>4.392.749</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Chi tiết biến động các số dư các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Vốn góp liên doanh	Đầu tư vào công ty liên kết	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 5 năm 2012	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	2.896.640	423.461	975.005
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	26.090
Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong kỳ của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	(38.194)	25.071	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyên đổi báo cáo tài chính	(57.106)	-	-
Cổ tức nhận được trong kỳ	(37.563)	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.763.777</b>	<b>448.532</b>	<b>1.001.095</b>
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	(361.641)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>2.763.777</b>	<b>448.532</b>	<b>639.454</b>
			<b>3.851.763</b>

**15.1 Vốn góp liên doanh**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Nguyên giá theo nguyên tệ	31/12/2013			
	USD	Giá gốc quy đổi Triệu VND	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %
			Triệu VND	
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>				
Ngân hàng Liên doanh VID Public	31.250.000	476.235	787.030	50,00
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	45.500.000	900.745	1.007.121	65,00
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	84.250.000	1.505.054	1.344.144	50,00
<b>Đầu tư vào TCKT</b>				
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	7.206.100	115.089	127.025	55,00
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	767.715 (*)	12.482	20.665	50,00
	<b>3.009.605</b>	<b>3.285.985</b>		

(\*) 500.000 USD và 4.545 triệu đồng.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**15.1 Vốn góp liên doanh (Tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012				
	Nguyên giá theo nguyên tệ	Giá gốc quy đổi USD	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH		
			Triệu VND	Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>					
Ngân hàng Liên doanh VID Public	31.250.000	476.235	782.483	782.483	50,00
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	24.375.000	460.754	496.473	496.473	65,00
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	84.250.000	1.505.054	1.327.538	1.327.538	50,00
<b>Đầu tư vào TCKT</b>					
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	7.206.100	115.089	108.475	108.475	55,00
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	767.715 (*)	12.482	19.329	19.329	50,00
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt	1.530.000	25.756	29.479	29.479	41,90
	<b>2.595.370</b>		<b>2.763.777</b>		

(\*) 500.000 USD và 4.545 triệu đồng.

**15.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2013			31/12/2012		
	Giá gốc	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo PP VCSH	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo PP VCSH	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
<b>Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam</b>						
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc BIDV	364.013	479.634	27,24	364.013	411.572	27,24
	<b>37.500</b>	<b>36.378</b>	<b>25,00</b>	<b>37.500</b>	<b>36.960</b>	<b>25,00</b>
	<b>401.513</b>	<b>516.012</b>		<b>401.513</b>	<b>448.532</b>	

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ**

Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá đầu tư của Ngân hàng được trình bày dưới đây:

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	335.099	423.330
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	10.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	328.440	361.641
<b>Tổng</b>	<b>663.539</b>	<b>794.971</b>

**16.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư đầu năm/kỳ</b>	<b>423.330</b>	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	-	395.029
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	19.689
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (xem <i>Thuyết minh số 32</i> )	(54.843)	8.612
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro (“XLRR”) trong năm/kỳ	(33.388)	-
<b>Số dư cuối năm/kỳ</b>	<b>335.099</b>	<b>423.330</b>

	<b>31/12/2013</b>		<b>31/12/2012</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Dự phòng giảm giá</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Dự phòng giảm giá</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>568.354</b>	<b>(222.015)</b>	<b>636.852</b>	<b>(315.399)</b>
Trong đó:				
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	89.969	(64.456)	104.569	(76.659)
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	478.385	(157.559)	532.283	(238.740)
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>541.806</b>	<b>(113.084)</b>	<b>561.965</b>	<b>(107.931)</b>
Trong đó:				
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	51.397	(26.103)	36.797	(10.671)
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	490.409	(86.981)	525.168	(97.260)
	<b>1.110.160</b>	<b>(335.099)</b>	<b>1.198.817</b>	<b>(423.330)</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ (Tiếp theo)**

**16.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư đầu năm/kỳ</b>	<b>361.641</b>	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	-	248.784
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	10.868
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm/kỳ	(18.904)	101.989
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm/kỳ	(14.297)	-
<b>Số dư cuối năm/kỳ</b>	<b>328.440</b>	<b>361.641</b>

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường (OTC)</b>	<b>610.315</b>	<b>(134.126)</b>	<b>692.670</b>	<b>(162.220)</b>
Trong đó:				
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	64.226	(28.828)	69.226	(26.577)
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	546.089	(105.298)	623.444	(135.643)
<b>Các cổ phiếu niêm yết</b>	<b>308.877</b>	<b>(194.314)</b>	<b>308.425</b>	<b>(199.421)</b>
Trong đó:				
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	453	-	-	-
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	308.424	(194.314)	308.425	(199.421)
	<b>919.192</b>	<b>(328.440)</b>	<b>1.001.095</b>	<b>(361.641)</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**17.1 Tài sản có định hữu hình**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	1.743.825	1.739.039	344.677	61.460	3.889.001
Mua trong kỳ năm	272.405	345.904	96.287	33.130	747.726
Dầu tư XDCCB hoàn thành	514.250	-	-	-	514.250
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	108.868	38.987	-	147.855
Tăng khác	73.698	17.898	8.458	10.669	110.723
Thanh lý, nhượng bán	(14.190)	(21.990)	(16.042)	(1.836)	(54.058)
Giảm khác	(9.507)	(484.275)	(20.599)	(25.362)	(539.743)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>2.580.481</u>	<u>1.705.444</u>	<u>451.768</u>	<u>78.061</u>	<u>4.815.754</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	444.159	1.378.776	273.676	33.005	2.129.616
Khấu hao trong năm	111.940	161.473	28.693	14.278	316.384
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	103.126	36.396	-	139.522
Tăng khác	5.011	5.284	8.396	8.994	27.685
Thanh lý, nhượng bán	(2.074)	(21.815)	(15.907)	(1.631)	(41.427)
Giảm khác	(1.792)	(403.641)	(14.072)	(19.137)	(438.642)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>557.244</u>	<u>1.223.203</u>	<u>317.182</u>	<u>35.509</u>	<u>2.133.138</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	<u>1.299.666</u>	<u>360.263</u>	<u>71.001</u>	<u>28.455</u>	<u>1.759.385</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>2.023.237</u>	<u>482.241</u>	<u>134.586</u>	<u>42.552</u>	<u>2.682.616</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (Tiếp theo)**

**17.1 Tài sản có định hữu hình (Tiếp theo)**

Biểu động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Triệu VNĐ	Máy móc, thiết bị	Triệu VNĐ	Phương tiện vận tải	Triệu VNĐ	TSCĐ khác	Triệu VNĐ	Tổng cộng	Triệu VNĐ
			Triệu VNĐ		Triệu VNĐ		Triệu VNĐ			
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>										
Số dư tại 01 tháng 5 năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	1.431.425		1.520.058		306.053		47.828		3.305.364	
Mua trong năm	-	117.022		21.944		15.057		154.023		
Dầu tư XDCCB hoàn thành	274.279		-	-	-	-	-	274.279		
Mua lại TSCD thuê tài chính	-	133.876		23.001		-	-	-	156.877	
Tăng khác	41.294	1.888	4.593		252		48.027			
Thanh lý, nhượng bán	(3.173)	(33.360)	(6.250)		(1.664)		(44.447)			
Giảm khác	-	(445)	(4.664)		(13)		(5.122)			
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.743.825	1.739.039	344.677		61.460		3.889.001			
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư tại 01 tháng 5 năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	391.057	1.150.696	245.970		29.000		1.816.723			
Điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước	-	-	7.275		-		7.275			
Khấu hao trong năm	55.855	132.805	13.738		5.616		208.014			
Mua lại TSCD thuê tài chính	-	127.752	17.168		-		144.920			
Tăng khác	-	996	7		-		1.003			
Thanh lý, nhượng bán	(2.753)	(33.329)	(6.143)		(1.600)		(43.825)			
Giảm khác	-	(144)	(4.339)		(11)		(4.494)			
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	444.159	1.378.776	273.676		33.005		2.129.616			
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>										
Tại ngày 01 tháng 5 năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.299.666	360.263	71.001		28.455		1.759.385			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (Tiếp theo)**

**17.1 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

**Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình**

	<b>31/12/2013</b> Triệu VND	<b>31/12/2012</b> Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	1.100.199	890.280
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.061.560	1.390.422
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	22	8.993

**17.2 Tài sản cố định thuê tài chính**

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<b>Máy móc, thiết bị</b> Triệu VND	<b>Phương tiện vận tải</b> Triệu VND	<b>Tổng cộng</b> Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	370.378	263.929	634.307
Thuê tài chính trong năm	24.984	14.267	39.251
Tăng khác	3.637	1.253	4.890
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(108.868)	(38.987)	(147.855)
Giảm khác	(7.217)	(1.042)	(8.259)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>282.914</u>	<u>239.420</u>	<u>522.334</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	207.603	130.493	338.096
Khấu hao trong năm	47.188	35.639	82.827
Tăng khác	3.727	658	4.385
Giảm khác	(4.119)	(42)	(4.161)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(103.126)	(36.396)	(139.522)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>151.273</u>	<u>130.352</u>	<u>281.625</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	162.775	133.436	296.211
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>131.641</u>	<u>109.068</u>	<u>240.709</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (Tiếp theo)**

**17.2 Tài sản cố định thuê tài chính (Tiếp theo)**

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Tổng cộng</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 5 năm 2012	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cỗ phần hóa	499.984	285.757	785.741
Thuê tài chính trong kỳ	3.841	540	4.381
Tăng khác	437	633	1.070
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(133.876)	(23.001)	(156.877)
Giảm khác	(8)	-	(8)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>370.378</u>	<u>263.929</u>	<u>634.307</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 5 năm 2012	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cỗ phần hóa	282.356	117.250	399.606
Khấu hao trong kỳ	52.998	30.412	83.410
Tăng khác	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(127.751)	(17.169)	(144.920)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>207.603</u>	<u>130.493</u>	<u>338.096</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>			
<b>Tại ngày 01 tháng 5 năm 2012</b>	-	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<u>162.775</u>	<u>133.436</u>	<u>296.211</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**17. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH (Tiếp theo)**

**17.3 Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	2.094.706	442.834	2.537.540
Mua trong năm	44.453	95.273	139.726
Tăng khác	15.877	95.460	111.337
Thanh lý, nhượng bán	(18)	(37)	(55)
Giảm khác	-	(91.803)	(91.803)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>2.155.018</u>	<u>541.727</u>	<u>2.696.745</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	67.811	296.326	364.137
Khấu hao trong năm	25.699	29.164	54.863
Tăng khác	190	11.514	11.704
Thanh lý, nhượng bán	(8)	(37)	(45)
Giảm khác	(44)	(11.642)	(11.686)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>93.648</u>	<u>325.325</u>	<u>418.973</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	<u>2.026.895</u>	<u>146.508</u>	<u>2.173.403</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>2.061.370</u>	<u>216.402</u>	<u>2.277.772</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (Tiếp theo)**

**17.3 Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 5 năm 2012	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	1.710.092	383.638	2.093.730
Mua trong kỳ	384.047	55.262	439.309
Tăng khác	1.048	3.934	4.982
Giảm khác	(481)	-	(481)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>2.094.706</u>	<u>442.834</u>	<u>2.537.540</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 5 năm 2012	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	55.253	272.186	327.439
Khâu hao trong kỳ	12.558	20.207	32.765
Tăng khác	-	3.933	3.933
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>67.811</u>	<u>296.326</u>	<u>364.137</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
<b>Tại ngày 01 tháng 5 năm 2012</b>	-	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<u><b>2.026.895</b></u>	<u><b>146.508</b></u>	<u><b>2.173.403</b></u>

**18. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	11.343.977	10.056.044
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.296.981	1.756.394
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	2.103.600	2.082.800
- Các khoản phải thu	6.943.396	6.216.850
Các khoản lãi, phí phải thu	6.954.242	4.989.621
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	419	-
Tài sản Cố khác	1.482.834	642.318
	<u><b>19.781.472</b></u>	<u><b>15.687.983</b></u>
Trừ: Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác	(103.145)	(56.151)
	<u><b>19.678.327</b></u>	<u><b>15.631.832</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)**

**18.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2013</b> Triệu VND	<b>31/12/2012</b> Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.296.981	1.756.394
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực miền Bắc	282.314	176.173
- Các công trình khu vực miền Trung	247.024	161.595
- Các công trình khu vực miền Nam	451.596	165.494

**18.2 Các khoản phải thu**

	<b>31/12/2013</b> Triệu VND	<b>31/12/2012</b> Triệu VND
Ký quỹ trong nghiệp vụ tương lai cà phê	31.288	42.760
Phải thu từ NHNN liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	210.632	223.147
Cầm cổ cho hợp đồng vay tại TCTD khác	4.207.200	4.165.600
Tạm ứng góp vốn vào VALC (1)	60.800	60.800
Tạm ứng cho Ban Xử lý nợ để cho vay đặc biệt (2)	300.000	300.000
Tạm ứng chi công tác xã hội	237.158	270.139
Tạm ứng chi phí cổ phần hóa	28.447	28.965
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	9.192	15.375
Phải thu trong thanh quyết toán với các tổ chức thẻ	101.807	68.707
Phải thu trong hoạt động giao dịch chứng khoán của BSC	93.979	132.591
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ	233.120	39.295
Phải thu khách hàng trong hoạt động bảo hiểm của BIC	298.947	167.124
Tạm ứng nộp thuế TNDN (3)	390.404	390.404
Phải thu nội bộ	125.610	17.904
Phải thu hồi từ tài sản gán nợ, xiết nợ chờ xử lý của BLC	48.382	30.740
Lãi dự thu từ giao dịch hoán đổi lãi suất	52.186	-
Các khoản phải thu khác	514.244	263.299
	<b>6.943.396</b>	<b>6.216.850</b>
Trừ: Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác	(103.145)	(56.151)
	<b>6.840.251</b>	<b>6.160.699</b>

(1) Phản tạm ứng góp vốn theo Công văn chấp thuận của Văn phòng Chính phủ số 8911/VPCP-KTTH ngày 15 tháng 12 năm 2009.

(2) Đây là khoản tạm ứng đặc biệt theo chỉ định của Ngân hàng Nhà nước để xử lý cho vay đặc biệt đối với Ngân hàng TMCP Nam Đô do ngân hàng này mất khả năng chi trả vào năm 1999. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 19.

(3) Trong năm 2012, trong khi chờ Quyết định phê duyệt quyết toán của Bộ Tài chính về giảm trừ số nộp Ngân sách Nhà nước tương ứng số lãi không thu được do khoanh nợ Vinashin mà Ngân hàng đã thực hiện theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng đã thực hiện tạm ứng nộp toàn bộ số thuế TNDN tương ứng với lãi không thu được do khoanh nợ Vinashin với số tiền là 390.404 triệu VND, khi Chính phủ duyệt chính thức, Ngân hàng sẽ thực hiện các thủ tục quyết toán với Ngân sách Nhà nước theo đúng quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)**

**18.3 Tài sản Có khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	62.245	39.394
Chi phí chờ phân bổ	1.104.885	446.000
Tài sản gán nợ chờ xử lý	160.441	156.924
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	133.255	-
Tài sản có khác	22.008	-
	<b>1.482.834</b>	<b>642.318</b>

**18.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác**

	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm/kỳ	56.151	-
Nhận chuyển giao số đầu năm từ LVI	3.843	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	-	59.448
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm/kỳ	43.151	(3.297)
<b>Số dư cuối năm/kỳ</b>	<b>103.145</b>	<b>56.151</b>

**19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>1. Vay từ NHNN</b>	<b>3.426.569</b>	<b>1.307.116</b>
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	300.000	300.000
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	253.902	283.138
Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ	3.239	7.947
Các khoản nợ NHNN khác bằng VND	213.738	900
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	2.655.690	715.131
<b>2. Tiền gửi của Bộ Tài chính</b>	<b>3.903.769</b>	<b>3.560.829</b>
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VND	1.776.505	1.584.858
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	2.127.264	1.975.971
<b>3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b>	<b>9.165.491</b>	<b>6.561.992</b>
	<b>16.495.829</b>	<b>11.429.937</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	10.835.151	8.063.268
Vay các TCTD khác	36.963.416	31.486.911
	<b>47.798.567</b>	<b>39.550.179</b>

**20.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>3.759.185</b>	<b>4.226.434</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.242.988	3.303.638
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.516.197	922.796
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>7.075.966</b>	<b>3.836.834</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.531.924	801.153
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.544.042	3.035.681
	<b>10.835.151</b>	<b>8.063.268</b>

**20.2 Vay các TCTD khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Vay các TCTD khác bằng VND	7.669.605	2.073.283
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	29.293.811	29.413.628
	<b>36.963.416</b>	<b>31.486.911</b>

**21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>62.332.768</b>	<b>53.245.553</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	55.979.465	46.219.269
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	36.120	53.227
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.298.493	6.964.304
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.690	8.753
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>274.521.984</b>	<b>246.955.968</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	93.153.181	92.587.702
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	157.389.136	136.737.408
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.492.598	3.871.306
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.487.069	13.759.552
<b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>	<b>2.047.380</b>	<b>2.858.016</b>
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	844.818	914.263
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	1.202.562	1.943.753
	<b>338.902.132</b>	<b>303.059.537</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

Lãi suất tiền gửi khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<b>Năm 2013</b>	<b>Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012</b>
	<b>%/năm</b>	<b>%/năm</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,20 - 2,00	2,00 - 4,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1,20 - 2,00	2,00 - 4,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 0,50	0,10 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 2,00	0,10 - 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,20 - 10,50	2,00 - 14,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	1,20 - 11,50	2,00 - 14,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25 - 0,50	0,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50 - 2,00	0,60 - 4,90

*Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	<b>31/12/2013</b>		<b>31/12/2012</b>	
	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
Công ty Nhà nước	16.707.529	4,93	18.720.169	6,19
Công ty TNHH 1 TV do Nhà nước sở hữu	34.591.045	10,21	29.067.897	9,62
Công ty TNHH 2 TV do Nhà nước nắm trên 50%	165.218	0,05	109.835	0,04
Công ty TNHH khác	10.190.415	3,01	9.345.531	3,09
Công ty Cổ phần Nhà nước sở hữu 50%	14.344.827	4,23	10.534.198	3,48
Công ty Cổ phần khác	18.556.058	5,48	14.386.913	4,76
Công ty hợp danh	75.853	0,02	52.134	0,02
Doanh nghiệp tư nhân	810.011	0,24	685.098	0,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.156.189	2,11	6.724.631	2,22
Hợp tác xã và liên hợp Hợp tác xã	20.110	0,01	50.811	0,02
Hộ kinh doanh cá nhân	203.582.764	60,07	175.593.399	58,09
Đơn vị hành chính sự nghiệp	6.864.475	2,03	6.354.395	2,10
Tiền gửi của các đối tượng khác	25.837.638	7,61	31.434.526	10,14
	<b>338.902.132</b>	<b>100</b>	<b>303.059.537</b>	<b>100</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước	31.500.000	16.780.000
Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia	878.233	1.190.592
Vốn nhận ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn	8.344.793	8.420.888
Vốn nhận ủy thác từ Chính phủ	2.103.600	2.082.800
Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	24.263.661	36.696.492
Vốn vay khác	155.134	163.292
	<b>67.245.421</b>	<b>65.334.064</b>

**22.1 Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước**

Đây là các khoản vốn nhận từ tổ chức tài chính trong nước có kỳ hạn dưới 05 năm và lãi suất từ 8,2%/năm đến 10,6%/năm.

**22.2 Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia**

Tổ chức nước ngoài	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	31/12/2013		31/12/2012	
				Triệu VND	Lãi suất (%/năm)	Triệu VND	Lãi suất (%/năm)
Pháp	1995	10 - 15	3 - 5	63.655	[a]	85.223	[a]
Đức	1995	15 - 20	5	54.887	5,00-5,50	54.115	5,00-5,50
Ý	1992	15 - 20	4 - 10	165.252	1,50-3,50	220.829	1,50-3,50
Nhật (JBIC)	2004	13	3	200.439	[a]	260.709	[a]
Cô-oét	1997	10	1	5.329	3,00 [b]	5.329	3,00 [b]
Thụy Sỹ	1997	9,5	2,5	16.383	[c]	33.161	[c]
Thái Lan	1994	10 - 20	0 - 10	51.010	3,00-7,80	54.075	3,00-7,80
Nga	2002	14	5	321.278	4,25	477.151	4,25
				<b>878.233</b>		<b>1.190.592</b>	

[a] Kỳ hạn, thời gian ân hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng khoản vay.

[b] Dự án trong khuôn khổ Hiệp định này không trả được nợ, hiện đang chờ ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài chính về việc xử lý nợ.

[c] (Lãi suất cơ bản của Ngân hàng Thụy Sỹ + 0,75%/năm)/2.

Năm 1997 là năm hiệu lực của Hiệp định; 9,5 năm là thời hạn vay của các khoản vay trong khuôn khổ Hiệp định này. Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên của từng khoản vay.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHIẾU RỦI RO (Tiếp theo)**

**22.3 Vốn ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn**

	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	31/12/2013		Triệu VNĐ	Lãi suất (%/năm)
				31/12/2012	Triệu VNĐ		
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I - Ngân hàng Thế giới bằng VNĐ	2002	20	0	1.062.851	4.325,52	1.090.153	8,52 - 13,92
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II - Ngân hàng Thế giới - Câu phần A bằng VNĐ	2002	25	8	3.139.268	4.325,52	3.206.061	8,52 - 13,92
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II - Ngân hàng Thế giới - Câu phần B bằng Đô la Mỹ	2002	25	8	213.295	0,75	226.271	0,75
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III - Ngân hàng Thế giới - Câu phần A và B bằng VNĐ	2009	25	8	3.756.194	4.325,52	3.579.312	8,52 - 13,92
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III - Ngân hàng Thế giới - Câu phần C bằng Đô la Mỹ	2009	25	8	61.064	0,75	25.653	0,75
Nhận tiền lạm ứng từ Bộ Tài chính để cho vay theo Dự án Tài chính Nông thôn				112.121	0,75	293.438	-
							<b>8.344.793</b>

**8.420.888**

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản cho vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Từ tháng 3 năm 2009, lãi suất của các khoản vay này bằng lãi suất cho vay lại của Ngân hàng và giảm (trước đó: 2%/năm). Khoản chênh lệch này sẽ được Ngân hàng dùng để bù đắp các chi phí hoạt động và rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay lại các TCTD khác.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHIẾU RỦI RO (Tiếp theo)**

**22.4 Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế**

	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	31/12/2013			Lãi suất (%/năm)	Triệu VNĐ	Lãi suất (%/năm)
				Triệu VNĐ	Lãi suất (%/năm)	Triệu VNĐ			
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu	2003	8-17	2 - 5	-	-	-	2.647.510 [d]		
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2009	5	3	5.259.000 [e]	10.414.000 [e]				
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2005	25	5	16.382.195 [f]	10.392.374 [f]				
Cơ quan Phát triển Pháp AFD (through qua Bộ Tài chính)	2005	15	5	705.017 [g]	767.936 [g]				
Cơ quan Phát triển Pháp AFD (through qua Bộ Tài chính)	2005	20	7	449.051 [g]	460.772 [g]				
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	2008	15	0,5	85.079 [h]	106.525 [h]				
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	2010	20	5,5	476.124 [h]	471.416 [h]				
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	2007	15	5	-	10.906.904 [i]	3,5-4,0 [i]			
WB - Nguồn năng lượng tái tạo	2009	20	7	907.195 [i]	529.055 [i]				
				<b>24.263.661</b>	<b>36.696.492</b>				

- [d] Kỳ hạn, thời gian và lãi suất cụ thể được quy định theo từng khoản vay.
- [e] Libor 6 tháng + 2,00%/năm +/- mức tăng giảm phí (phi surcharge) do ADB thông báo + phí cho vay lại của Bộ Tài chính 0,25%/năm.
- [f] Libor 6 tháng + 0,60%/năm.
- [g] Euribor 6 tháng.
- [h] Lãi suất thà nội.
- [i] Bình quân gia quyền kỳ hạn 0, 3, 6 và 12 tháng của các ngân hàng tham gia.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
Dưới 12 tháng	22.520.553	20.471.846
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	16.727.160	13.091.613
Từ 05 năm trở lên	5.791.268	7.377.209
	2.125	3.024
<b>Kỳ phiếu</b>		
Dưới 12 tháng	900	925
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	265	401
	635	524
<b>Trái phiếu</b>		
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	3.030.478	3.030.628
Từ 05 năm trở lên	3.030.068	3.030.077
	410	551
<b>Trái phiếu tăng vốn BIDV (*)</b>	<b>7.702.422</b>	<b>4.552.422</b>
	<b>33.254.353</b>	<b>28.055.821</b>

(\*) Chi tiết số dư trái phiếu tăng vốn như sau:

Đợt	Ngày phát hành	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất tại thời điểm phát hành	<b>Số dư tại</b>	
					31/12/2013	31/12/2012
I	19/5/2006	VND	10 năm	9,80%	1.188.631	1.188.631
	19/5/2006	VND	15 năm	10,20%	1.016.014	1.016.014
<b>Tổng Đợt I năm 2006</b>					<b>2.204.645</b>	<b>2.204.645</b>
II	18/12/2006	VND	15 năm	10,10%	695.521	695.521
	18/12/2006	VND	20 năm	10,45%	350.062	350.062
<b>Tổng Đợt II năm 2006</b>					<b>1.045.583</b>	<b>1.045.583</b>
Năm 2009	31/7/2009	VND	10 năm 1 ngày	10,50%	1.362.000	1.362.000
<b>Tổng Đợt năm 2009</b>					<b>1.362.000</b>	<b>1.362.000</b>
Năm 2013	31/8/2013	VND	10 năm 1 ngày	10,50%	3.150.000	-
<b>Tổng Đợt năm 2013</b>					<b>3.150.000</b>	-
<b>Tổng cộng</b>					<b>7.762.228</b>	<b>4.612.228</b>
Trừ: Các khoản trái phiếu tăng vốn của BIDV do BSC và BIC nắm giữ					(59.806)	(59.806)
<b>Tổng cộng</b>					<b>7.702.422</b>	<b>4.552.422</b>

Tiền lãi của các trái phiếu này được trả định kỳ hàng năm. Ngân hàng có quyền mua lại (i) toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt I, Đợt II năm 2006 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm 05 năm trước ngày trái phiếu đáo hạn sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN và (ii) toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành năm 2009 và năm 2013 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm sau 05 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Trong trường hợp trái phiếu tăng vốn không được mua lại vào các thời điểm quy định nêu trên thì (i) các trái phiếu tăng vốn phát hành Đợt I năm 2006 với kỳ hạn 10 năm và 15 năm trong 05 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lần lượt là 10,325%/năm và 10,825%/năm; các trái phiếu phát hành Đợt II năm 2006 với kỳ hạn 15 năm và 20 năm trong 05 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lần lượt là 10,675%/năm và 11,175%/năm; và (ii) các trái phiếu tăng vốn phát hành Đợt năm 2009 sẽ được hưởng mức lãi suất được tính kể từ và bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2014 cho đến, nhưng không bao gồm, ngày 01 tháng 8 năm 2019 là mức lãi suất thấp hơn giữa mức lãi suất 11,00%/năm và lãi suất trần do NHNN quy định vào ngày 31 tháng 7 năm 2014 (nếu có), với điều kiện là lãi suất trái phiếu sau khi được điều chỉnh tối thiểu phải bằng 10,5%/năm; và (iii) các trái phiếu tăng vốn phát hành Đợt năm 2013 sẽ được hưởng mức lãi suất tính kể từ và bao gồm ngày 30 tháng 8 năm 2018 cho đến, nhưng không bao gồm, ngày 31 tháng 8 năm 2023 là 11,00% trừ trường hợp pháp luật có quy định về trần lãi suất đối với trái phiếu và mức lãi suất điều chỉnh vượt quá mức trần do pháp luật quy định thì mức lãi suất trái phiếu sẽ là mức trần tối đa theo quy định của pháp luật.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	6.551.704	6.175.848
Các khoản phải trả và công nợ khác	4.897.486	3.439.839
Dự phòng rủi ro khác	948.026	1.019.584
	<b>12.397.216</b>	<b>10.635.271</b>

**24.1 Các khoản phải trả và công nợ khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước</b>	<b>1.122.461</b>	<b>965.353</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	953.639	801.477
Thuế khác và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	168.822	163.876
<b>Phải trả cán bộ công nhân viên</b>	<b>1.113.658</b>	<b>412.605</b>
Phải trả cán bộ công nhân viên	800.546	39.474
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	313.112	373.131
<b>Phải trả về xây dựng cơ bản</b>	<b>32.187</b>	<b>25.087</b>
<b>Quỹ nghiên cứu khoa học</b>	<b>14.630</b>	<b>7.034</b>
<b>Các khoản phải trả với các TCTD khác</b>	<b>57.063</b>	<b>27.568</b>
Các khoản phải trả trong thanh quyết toán với các tổ chức thẻ	55.446	27.119
Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	-	449
Phải trả trong thanh toán song phương	1.617	-
<b>Các khoản phải trả trong giao dịch nghiệp vụ</b>	<b>885.497</b>	<b>699.285</b>
Tài khoản giao dịch của nhà đầu tư chứng khoán tại BSC	58.614	47.394
Thanh toán bù trừ với TT Giao dịch Chứng khoán tại BSC	98.214	119.386
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của BIC	482.260	373.002
Phải trả trong nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm của BIC	246.409	159.503
<b>Phải trả về cổ phần hóa (*)</b>	<b>241.363</b>	<b>241.540</b>
<b>Chuyển tiền phải trả cho khách hàng</b>	<b>302.560</b>	<b>166.704</b>
<b>Doanh thu chờ phân bổ</b>	<b>137.561</b>	<b>128.447</b>
<b>Phải trả về trung gian thanh toán</b>	<b>313.603</b>	<b>520.544</b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>676.903</b>	<b>245.672</b>
Phải trả giao dịch hoán đổi lãi suất	48.860	-
Phải trả nợ gốc nợ tồn đọng nhóm II theo Quyết định 149 đã thu hồi được	32.775	23.144
Các khoản phải trả khác	595.268	222.528
	<b>4.897.486</b>	<b>3.439.839</b>

(\*) Khoản mục này bao gồm:

- ▶ 157.251 triệu đồng là phần phải trả cổ phần hóa tăng lên do các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước cho báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các điều chỉnh của Thanh tra thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012.
- ▶ 84.112 triệu đồng là phần thặng dư vốn thu được từ cổ phần hóa hiện còn giữ lại tại Ngân hàng. Khi có quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về quyết toán chi phí cổ phần hóa của Ngân hàng, khoản thặng dư này sẽ được căn trừ với tổng chi phí cổ phần hóa và phần còn lại sẽ được chuyển trả về Nhà nước.

Hiện nay, Ngân hàng đang chờ phê duyệt của cơ quan chức năng.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)**

**24.2 Dự phòng rủi ro khác**

Dự phòng rủi ro khác bao gồm các khoản dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

Thay đổi dự phòng rủi ro đối với các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<b>Dự phòng cụ thể</b> Triệu VND	<b>Dự phòng chung</b> Triệu VND	<b>Tổng cộng</b> Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	508.494	511.090	1.019.584
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	(126.508)	53.251	(73.257)
Số dư nhận chuyển giao từ 2 chi nhánh của LVB tại Việt Nam	-	1.699	1.699
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>381.986</b>	<b>566.040</b>	<b>948.026</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro đối với các cam kết ngoại bảng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<b>Dự phòng cụ thể</b> Triệu VND	<b>Dự phòng chung</b> Triệu VND	<b>Tổng cộng</b> Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 5 năm 2012	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cỗ phân hóa	404.450	509.698	914.148
Điều chỉnh dự phòng theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước năm 2011	5.528	-	5.528
Số trích dự phòng trong kỳ	98.516	1.392	99.908
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>508.494</b>	<b>511.090</b>	<b>1.019.584</b>

Chi tiết phân loại các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro tương ứng  
cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN như  
sau:

	<b>30/11/2013</b>			
	<b>Cam kết ngoại bảng</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Tổng số dự phòng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	72.501.692	-	543.763	543.763
Nợ cần chú ý	2.716.999	49.223	20.377	69.600
Nợ dưới tiêu chuẩn	194.097	30.791	1.456	32.247
Nợ nghi ngờ	59.258	27.353	444	27.797
Nợ có khả năng mất vốn	320.762	274.619	-	274.619
	<b>75.792.808</b>	<b>381.986</b>	<b>566.040</b>	<b>948.026</b>

Trong năm 2013, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng theo quy định của  
Ngân hàng Nhà nước.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)**

**24.2 Dự phòng rủi ro khác (Tiếp theo)**

Chi tiết phân loại các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 cùng với dự phòng rủi ro tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN như sau:

Cam kết ngoại bảng	30/11/2012			
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	62.810.452	-	471.080	471.080
Nợ cần chú ý	4.996.604	190.232	37.475	227.707
Nợ dưới tiêu chuẩn	255.514	49.091	1.916	51.007
Nợ nghi ngờ	82.600	34.065	619	34.684
Nợ có khả năng mất vốn	265.052	235.106	-	235.106
	<b>68.410.222</b>	<b>508.494</b>	<b>511.090</b>	<b>1.019.584</b>

**25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Số dư tại 31/12/2012	Phát sinh trong năm		Số dư tại
	Triệu VND	Số phải nộp	Triệu VND	31/12/2013
Thuế GTGT	19.160	220.233	(206.145)	33.248
Thuế TNDN (*)	801.477	1.241.265	(1.089.103)	953.639
Tạm ứng nộp thuế TNDN (**)	(390.404)	-	-	(390.404)
Các loại thuế khác	26.404	188.785	(200.392)	14.797
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí (***)	118.312	25.572	(23.107)	120.777
	<b>574.949</b>	<b>1.675.855</b>	<b>(1.518.747)</b>	<b>732.057</b>

(\*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 25.1

(\*\*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 18.2.

(\*\*\*) Số dư tại 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm 118.619 triệu VND là khoản hoàn trả NHNN liên quan đến hỗ trợ lãi suất.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước CPH	Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước và những thay đổi trong kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 31/12/2012
		Thanh tra	Số phải nộp	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	6.862	-	128.113	(115.815) 19.160
Thuế TNDN (*)	475.386	87.160	817.975	(579.044) 801.477
Tạm ứng nộp thuế TNDN (**)	-	-	-	(390.404) (390.404)
Các loại thuế khác	18.359	2.080	179.869	(173.904) 26.404
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí (***)	114.578	-	11.246	(7.512) 118.312
	<b>615.185</b>	<b>89.240</b>	<b>1.137.203</b>	<b>(1.266.679) 574.949</b>

(\*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 25.1

(\*\*) Xem Thuyết minh 18.2

(\*\*\*) Số dư tại 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm 117.783 triệu đồng là khoản hoàn trả NHNN liên quan đến hỗ trợ lãi suất.

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế và được kê khai, quyết toán thuế riêng biệt. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.239.367	817.975
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(419)	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.238.948</b>	<b>817.975</b>

**25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)**

**25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất</b>	<b>5.289.956</b>	<b>3.389.918</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(191.496)	(100.587)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(92.965)	(164.325)
- Các chi phí không được khấu trừ	720	200
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(170.288)	(71.085)
- Lỗ trước thuế của các công ty con	-	148.203
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng</b>	<b>4.835.927</b>	<b>3.202.324</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính (25%) của Ngân hàng	1.208.982	800.581
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con	30.385	17.394
<b>Chi phí thuế TNDN trong năm/kỳ của toàn hệ thống</b>	<b>1.239.367</b>	<b>817.975</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm/kỳ</b>	<b>801.477</b>	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	-	475.386
Điều chỉnh thuế do hợp nhất báo cáo tài chính	1.898	-
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Thuế	-	87.160
Thuế TNDN thực nộp trong năm/kỳ	(1.089.103)	(579.044)
<b>Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm/kỳ</b>	<b>953.639</b>	<b>801.477</b>

**25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Khoản thu nhập từ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**26. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ**

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Năm 2013					
	Vốn điều lệ	Vốn khác	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chia sẻ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	23.011.705	1.387.910	29.996	249.061	126.787	(57.106)
Tăng trong năm						
Tăng vốn trong năm	5.100.321	(1.387.910)	-	-	-	(1.041.849)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	4.030.709
Phát hành thêm cổ phiếu trong năm	-	-	-	-	-	-
Phản lợi ích cổ đông thiểu số nhận được từ LVI	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						
Trích quỹ dự phòng tài chính, bổ sung vốn	-	-	3.650	846	-	(4.496)
điều lệ và dự trữ bắt buộc	-	-	(531)	-	-	-
Xử lý tồn thất liên quan đến hoạt động thẻ	-	-	-	-	(153)	(21)
Thù lao HDQT và Ban Kiểm Soát của BSC	-	-	-	-	(307)	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	1.248
Trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền	-	-	-	-	(522.220)	(522.220)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(632.283)	(850)
BIC trả cổ tức cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	(10.682)
Giảm khác	-	-	(23)	(115)	-	(102)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<b>28.112.026</b>	<b>- 29.996</b>	<b>- 252.157</b>	<b>- 127.518</b>	<b>- (57.413)</b>	<b>3.575.699</b>

(\*) Khoản vốn khác 1.387.910 triệu đồng được dùng để tăng vốn điều lệ theo các văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước.

(\*\*) Lợi nhuận chưa phân phôi tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm 104.154 triệu VND là lợi nhuận của năm 2012 trừ về trước. Việc phân phôi phần lợi nhuận này phụ thuộc vào kết quả phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng Nhà nước đã hoàn thành thẩm định quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng Nhà nước thì lợi nhuận chưa phân phôi của năm 2012 là 60.504 triệu VND.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**26. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỆU SÓ (Tiếp theo)**

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 5 năm 2012</b>	-	-	-	-	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	23.011.705	-	-	-	-	-	23.219.615
<b>Tăng trong kỳ</b>							
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	2.570.819	1.124
Ghi nhận thặng dư vốn được giữ lại tại Ngân hàng theo quy định	-	-	29.996	-	-	-	29.996
Ghi nhận vốn khác	-	1.387.910	-	-	-	-	1.387.910
<b>Giảm trong kỳ</b>							
Tạm trích các quỹ năm 2012	-	-	126.787	249.061	-	(375.848)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(448.570)	(448.570)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty liên doanh	-	-	-	-	(57.106)	-	(57.106)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(308)	(48)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>23.011.705</b>	<b>1.387.910</b>	<b>29.996</b>	<b>126.787</b>	<b>249.061</b>	<b>(57.106)</b>	<b>208.986</b>

(\*\*\*) Bao gồm phần vốn khác tăng theo Quyết định của cơ quan Nhà nước về việc bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, số tiền: 1.343.360 triệu VNĐ; và phần lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt Ngân hàng nhận được trong năm 2011, số tiền: 44.500 triệu VNĐ. Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để ghi nhận tăng vốn điều lệ từ khoản vốn khác này của cổ đông Nhà nước.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**26. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ (Tiếp theo)**

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng như sau:

	<b>31/12/2013</b>		
	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn cổ phần thường</b>	<b>Vốn cổ phần ưu đãi</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	26.920.240	26.920.240	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.191.786	1.191.786	-
Thặng dư vốn cổ phần	29.996	29.996	-
	<b>28.142.022</b>	<b>28.142.022</b>	<b>-</b>

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<b>31/12/2012</b>		
	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn cổ phần thường</b>	<b>Vốn cổ phần ưu đãi</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	22.036.078	22.036.078	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	975.627	975.627	-
Thặng dư vốn cổ phần	29.996	29.996	-
	<b>23.041.701</b>	<b>23.041.701</b>	<b>-</b>

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<b>31/12/2013</b>		<b>31/12/2012</b>	
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>		<b>Số lượng cổ phiếu</b>	
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>		<b>2.811.202.644</b>		<b>2.301.170.542</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		<b>119.178.623</b>		<b>97.562.746</b>
- Cổ phiếu phổ thông		119.178.623		97.562.746
- Cổ phiếu ưu đãi		-		-
<b>Số lượng cổ phiếu của Nhà nước</b>		<b>2.692.024.021</b>		<b>2.203.607.796</b>
- Cổ phiếu phổ thông		2.692.024.021		2.203.607.796
- Cổ phiếu ưu đãi		-		-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>		-		-
- Cổ phiếu phổ thông		-		-
- Cổ phiếu ưu đãi		-		-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		<b>2.811.202.644</b>		<b>2.301.170.542</b>
- Cổ phiếu phổ thông		2.811.202.644		2.301.170.542
- Cổ phiếu ưu đãi		-		-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</b>		<b>10.000</b>		<b>10.000</b>

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 26. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ (Tiếp theo)

#### Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng phải trích lập các quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế. Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng tại cuối mỗi năm tài chính dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

#### Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

#### Các quỹ dự trữ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")

Theo Điều 31 - Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, BIC đã trích lập bổ sung quỹ dự trữ bắt buộc.

#### Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC"), Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV, Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012</b>	
	Triệu VND	Triệu VND	
Thu nhập lãi tiền gửi	1.075.858	864.908	
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	35.183.330	25.949.643	
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6.442.080	3.593.434	
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	248.714	84.610	
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6.193.366	3.508.824	
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	166.760	106.813	
Thu khác từ hoạt động tín dụng	62.164	7.825	
	<b>42.930.192</b>	<b>30.522.623</b>	

**28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012</b>	
	Triệu VND	Triệu VND	
Trả lãi tiền gửi	23.372.115	17.400.278	
Trả lãi tiền vay	3.653.553	2.933.400	
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.903.286	968.774	
Chi phí hoạt động tín dụng khác	51.116	11.959	
	<b>28.980.070</b>	<b>21.314.411</b>	

**29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012</b>	
	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>3.314.286</b>	<b>1.881.855</b>
Hoạt động thanh toán	942.581	572.307	
Hoạt động bảo lãnh	894.525	537.961	
Hoạt động ngân quỹ	31.966	18.124	
Dịch vụ đại lý	110.636	64.221	
Hoạt động bảo hiểm	608.280	358.145	
Dịch vụ khác	726.298	331.097	
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		<b>(852.810)</b>	<b>(439.183)</b>
Hoạt động thanh toán	(52.741)	(33.138)	
Hoạt động ngân quỹ	(90.357)	(53.347)	
Bưu điện, viễn thông	(63.544)	(39.823)	
Dịch vụ đại lý	(85.116)	(61.393)	
Hoạt động bảo hiểm	(341.976)	(183.982)	
Dịch vụ khác	(219.076)	(67.500)	
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2.461.476</b>	<b>1.442.672</b>	

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI**

	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>	<b>1.711.127</b>	<b>509.932</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	534.172	341.639
Thu từ kinh doanh vàng	446	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.176.509	168.293
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>	<b>(1.548.849)</b>	<b>(262.575)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(626.310)	(165.479)
Chi về kinh doanh vàng	(441)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(922.098)	(97.096)
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>	<b>162.278</b>	<b>247.357</b>

**31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	577.070	154.842
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(206.465)	(92.631)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	95.036	330
	<b>465.641</b>	<b>62.541</b>

**32. LÃI(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	895.400	-
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(25.924)	(3.845)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	54.843	(8.612)
	<b>924.319</b>	<b>(12.457)</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Năm 2013 Triệu VND	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>1.824.978</b>	<b>894.705</b>
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	1.280.543	600.471
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (lãi)	46.128	36.462
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	381.846	190.505
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác	26.533	34.600
Hoàn nhập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn khác	18.904	-
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	518	326
Thu khác	70.506	32.341
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>(916.711)</b>	<b>(407.844)</b>
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(311.077)	(152.243)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(199.764)	(91.363)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(405.870)	(164.238)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>908.267</b>	<b>486.861</b>

**34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	Năm 2013 Triệu VND	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm/ kỳ	152.530	63.022
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (xem Thuyết minh số 15)	184.664	(13.123)
	<b>337.194</b>	<b>49.899</b>

**35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Năm 2013 Triệu VND	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012 Triệu VND
Chi phí thuế khác và phí	34.504	24.399
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, lễ tân, khánh tiết	996.303	672.636
Chi phí quản lý chung	701.787	459.247
Chi khác về tài sản	399.342	234.441
Chi phí thuê văn phòng	531.650	316.249
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	248.738	125.694
Chi phí dự phòng rủi ro khác	43.151	31.303
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính (xem Thuyết minh số 16.2)	-	101.989
	<b>2.955.475</b>	<b>1.965.958</b>

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.862.664	3.295.068
Tiền gửi tại NHNN	12.834.854	16.380.923
Tiền gửi tại các TCTD khác		
- Không kỳ hạn	6.584.715	6.167.362
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	18.317.324	10.052.400
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	33.184	1.991.422
	<b>41.632.741</b>	<b>37.887.175</b>

### 37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2013 Triệu VND	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012 Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	18.389	18.215
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	3.604.156	2.172.339
2. Thu nhập bình quân tháng	<b>16,33</b>	<b>14,91</b>

### 38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2013 Triệu đồng	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012 Triệu đồng
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	4.030.709	2.570.819
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	(632.538)	(448.878)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>3.398.171</b>	<b>2.121.941</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	2.652	2.544
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>1.281</b>	<b>834</b>

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

Điều chỉnh hồi tố số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Cổ phiếu	VND
Theo báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012	2.301.170.542
Điều chỉnh số cổ phiếu tăng từ vốn hóa	242.975.900
<b>Số liệu sau điều chỉnh</b>	<b>2.544.146.442</b>
	<b>834</b>

### 39. TÀI SẢN THÉ CHẤP

Loại hình và giá trị tài sản thế chấp nắm giữ của khách hàng

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Bất động sản	309.807.613	294.444.744
Động sản	84.257.754	78.848.725
Chứng từ có giá	77.517.111	66.355.246
Trong đó, Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD	1.290.000	950.000
Tài sản khác	82.183.218	56.847.028
	<b>553.765.696</b>	<b>496.495.743</b>

### 40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng. Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi khách hàng của Ngân hàng và các công ty con (bên được bảo lãnh) vi phạm các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Thư tín dụng là cam kết thanh toán của Ngân hàng và các công ty con tới người thụ hưởng thư tín dụng khi người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp với các điều khoản và điều kiện của thư tín dụng. Thư tín dụng trả ngay/trả chậm là thư tín dụng theo đó Ngân hàng và các công ty con cam kết thanh toán ngay/thanh toán vào ngày đến hạn trong tương lai khi nhận được bộ chứng từ phù hợp.

Giao dịch thư tín dụng sẽ phát sinh rủi ro khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không thanh toán cho người thụ hưởng và Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán thay. Các khoản thanh toán thay này được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản vay bắt buộc đối với khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (Tiếp theo)**

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<b>31/12/2013</b>		
	<b>Số dư</b> Triệu VND	<b>Số dư ký quỹ</b> Triệu VND	<b>Số dư ròng</b> Triệu VND
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
<i>1. Các khoản bảo lãnh</i>			
Bảo lãnh vay vốn	543.950	(18.975)	524.975
Bảo lãnh khác	54.410.418	(937.855)	53.472.563
<i>2. Cam kết thanh toán LC</i>			
Thư tín dụng trả ngay	8.018.168	(335.681)	7.682.487
Thư tín dụng trả chậm	14.308.216	(138.267)	14.169.949
	<b>77.280.752</b>	<b>(1.430.778)</b>	<b>75.849.974</b>

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<b>31/12/2012</b>		
	<b>Số dư</b> Triệu VND	<b>Số dư ký quỹ</b> Triệu VND	<b>Số dư ròng</b> Triệu VND
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
<i>1. Các khoản bảo lãnh</i>			
Bảo lãnh vay vốn	314.074	(3.662)	310.412
Bảo lãnh khác	45.202.031	(757.081)	44.444.950
<i>2. Cam kết thanh toán LC</i>			
Thư tín dụng trả ngay	11.929.039	(464.368)	11.464.671
Thư tín dụng trả chậm	8.396.269	(154.997)	8.241.272
	<b>65.841.413</b>	<b>(1.380.108)</b>	<b>64.461.305</b>

Chi tiết các cam kết đưa ra như sau:

	<b>31/12/2013</b> Triệu VND	<b>31/12/2012</b> Triệu VND
<b>Các cam kết đưa ra</b>		
<i>Cam kết khác</i>		
Cam kết khác	8.826.053	14.981.369
	<b>8.826.053</b>	<b>14.981.369</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ Dư VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Các giao dịch</b>	<b>Năm 2013</b>	
		<b>Triệu VND</b>	
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Giảm tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý - Tăng tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV - Tăng khoản vay từ cơ quan quản lý	(3.546.069) 9.506.141 1.957.242	
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh - Giảm tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh - Tăng tiền vay từ các công ty liên doanh	172.796 (27.919) 830.038	
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết - Giảm tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	146.141 (45.122)	

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Số dư</b>	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	
		<b>Phải thu</b> <b>Triệu VND</b>	<b>(Phải trả)</b> <b>Triệu VND</b>
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	12.834.854	-
	Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(13.069.260)
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(3.426.569)
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(927.200)
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	997.361	-
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(355.657)
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	1.357.256	-

**42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẰNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	<b>Tổng dư nợ cho vay</b>	<b>Tổng tiền gửi</b>	<b>Các cam kết tín dụng</b>	<b>CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</b>	<b>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</b>
				<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Trong nước	404.846.176	362.806.543	75.849.974	239.872	69.997.805

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 43 trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của chuẩn mực kế toán, hệ thống kế áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, các tài sản có khác và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### Tài sản tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bảng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, Ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Chi tiết giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Giá trị ghi sổ tại 31 tháng 12 năm 2013			Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ			Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	Giá trị hợp lý Triệu VNĐ
	Kinh doanh Triệu VNĐ	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VNĐ	Cho vay và phải thu Triệu VNĐ	Sẵn sàng để bán Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	3.862.664	-	-	3.862.664	3.862.664
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.834.854	-	-	-	12.834.854	12.834.854
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	27.425.187	20.395.840	-	-	-	47.821.027	(*)
Chứng khoán kinh doanh	1.590.268	-	-	-	-	-	1.590.268	(*)
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác	239.872	-	-	-	-	-	239.872	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	391.035.051	-	-	-	391.035.051	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	56.842.103	-	-	56.842.103	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	11.565.434	-	-	-	-	11.565.434	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	4.721.189	-	-	4.721.189	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	17.484.491	-	-	-	17.484.491	(*)
	<b>1.830.140</b>	<b>38.990.621</b>	<b>441.750.236</b>	<b>65.425.956</b>			<b>547.996.953</b>	

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mục Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Chi tiết giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sản sàng để bán	Giá trị ghi sổ tại 31 tháng 12 năm 2013		Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
				Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	16.495.829	16.495.829	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	47.798.567	47.798.567	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	338.902.132	338.902.132	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	67.245.421	67.245.421	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	33.254.353	33.254.353	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	11.449.190	11.449.190	(*)
						<b>515.145.492</b>	<b>515.145.492</b>	

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các công nợ tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện ngừng ghi nhận**

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con được cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành	1.966.609	1.986.026	1.895.165	1.910.214
	<b>1.966.609</b>	<b>1.986.026</b>	<b>1.895.165</b>	<b>1.910.214</b>

**44. RỦI RO TIỀN TỆ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng và các công ty con hoặc giá trị của một khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**44. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Giá trị ghi số của các tài sản và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Tài sản					Tổng Triệu VNĐ
	EUR quy đổi Triệu VNĐ	USD quy đổi Triệu VNĐ	Ngoại tệ và vàng quy đổi Triệu VNĐ	VND Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ	
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	199.091	553.818	121.542	2.988.213	3.862.664	
Tiền gửi tại NHNN	-	2.469.807	-	10.365.047	12.834.854	
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	954.330	13.549.373	552.884	32.764.440	47.821.027	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.590.268	1.590.268	
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	7.896.905	(8.521.842)	(197.167)	1.061.976	239.872	
Cho vay khách hàng (*)	2.004.206	67.175.234	118.301	321.737.310	391.035.051	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	68.407.537	68.407.537	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	4.721.189	4.721.189	
Tài sản cố định	-	-	-	5.201.097	5.201.097	
Tài sản Cố khác (*)	547.242	34.417.876	1.703	(15.185.349)	19.781.472	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>11.601.774</b>	<b>109.644.266</b>	<b>597.263</b>	<b>433.651.728</b>	<b>555.495.031</b>	
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>						
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	105.741	34.175.625	226.244	29.786.786	64.294.396	
Tiền gửi của khách hàng	9.258.849	22.360.656	107.600	307.175.027	338.902.132	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.042.320	44.900.615	67.236	20.235.250	67.245.421	
Phát hành giấy tờ có giá	-	891.613	-	32.362.740	33.254.353	
Các khoản nợ khác (*)	8.015.638	-	28.539	3.405.013	11.449.190	
Tổng vốn chủ sở hữu	-	(166.164)	-	32.206.147	32.039.983	
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.422.548</b>	<b>102.162.345</b>	<b>429.619</b>	<b>425.170.963</b>	<b>547.185.475</b>	
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(7.820.774)</b>	<b>7.481.921</b>	<b>167.644</b>	<b>8.480.765</b>	<b>8.309.556</b>	

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD-HN****45. RỦI RO LÃI SUẤT***Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định giá lại lãi suất*

Kỳ hạn định giá lại lãi suất là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định giá lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác (trừ các khoản ủy thác đầu tư) và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định giá lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định giá lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định giá lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định giá lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà Ngân hàng chi hưởng phí được xếp vào không chịu rủi ro lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Kỳ hạn định giá lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chi hưởng phí được xếp vào khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra (nguồn EIB, AFD) kỳ định giá lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định giá lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**45. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)**

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Kỳ thay đổi lãi suất										Tổng Triệu VNĐ	
	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại		Đến 1 tháng		Từ 1-3 tháng		Từ 3-6 tháng		Trên 5 năm			
	Quá hạn Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ		
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.862.664	-	-	-	-	-	-	-	-	3.862.664	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.834.854	-	-	-	-	-	-	-	12.834.854	
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	33.382.133	8.496.107	1.530.034	4.412.753	-	-	-	-	47.821.027	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.590.268	-	-	-	-	-	-	-	1.590.268	
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	-	239.872	-	-	-	-	-	-	-	-	239.872	
Cho vay khách hàng (*)	9.532.209	16.740.406	138.948.152	129.735.757	64.188.785	23.186.575	8.703.167	-	-	-	391.035.051	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	3.210.746	7.105.991	1.693.640	11.585.980	40.324.424	4.486.756	-	-	-	68.407.537	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.721.189	-	-	-	-	-	-	-	-	4.721.189	
Tài sản cố định	-	5.201.097	-	-	-	-	-	-	-	-	5.201.097	
Tài sản Có khác (*)	-	19.781.472	-	-	-	-	-	-	-	-	19.781.472	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9.532.209</b>	<b>50.546.700</b>	<b>189.966.153</b>	<b>145.337.855</b>	<b>67.412.459</b>	<b>39.185.308</b>	<b>49.027.591</b>	<b>4.486.756</b>	<b>555.495.031</b>			
Nợ phải trả												
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	3.423.330	28.908.080	10.571.085	4.594.640	4.806.623	11.990.638	-	-	-	64.294.396	
Tiền gửi của khách hàng	-	132.964.306	90.098.544	42.296.472	70.870.910	2.671.900	-	-	-	-	338.902.132	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	26.708.733	1.506.115	3.012.229	5.518.344	30.500.000	-	-	-	-	67.245.421	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.976.379	11.788.917	2.261.361	8.371.560	1.704.345	5.151.791	-	-	33.254.353	
Các khoản nợ khác (*)	-	11.449.190	-	-	-	-	-	-	-	-	11.449.190	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>41.581.253</b>	<b>167.354.880</b>	<b>115.470.775</b>	<b>54.670.817</b>	<b>114.549.093</b>	<b>16.366.883</b>	<b>5.151.791</b>	<b>515.145.492</b>			
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bang	<b>9.532.209</b>	<b>8.965.447</b>	<b>22.611.273</b>	<b>29.867.080</b>	<b>12.741.642</b>	<b>(75.363.785)</b>	<b>32.660.708</b>	<b>(665.035)</b>	<b>40.349.539</b>			
Các cam kết ngoại bang có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội ng외부 부채	<b>9.532.209</b>	<b>8.965.447</b>	<b>22.611.273</b>	<b>29.867.080</b>	<b>12.741.642</b>	<b>(75.363.785)</b>	<b>32.660.708</b>	<b>(665.035)</b>	<b>40.349.539</b>			

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**46. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

**Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá**

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Ngân hàng đánh giá Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

**Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	1.246.310	155.656	938.811	942.475

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng nắm giữ đầy đủ tài sản đảm bảo để bù đắp cho các rủi ro tổn thất theo quy định hiện hành. Ngân hàng Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo. Ngân hàng có quy định nội bộ riêng về cách xác định và định giá tài sản đảm bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD-HN****47. RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con phải huy động từ nhiều nguồn khác ngoài vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con. Đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN DẦU TÚ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**47. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)**

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Quá hạn						Trong hạn						Tổng	
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Đến 1 tháng		Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng		Trên 5 năm			
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ		
<b>Tài sản</b>														
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.862.664	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.862.664	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.834.854	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.834.854	
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	22.064.714	8.878.482	14.403.782	2.087.988	-	-	-	-	-	-	47.821.027	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	588.604	375.623	626.041	-	-	-	-	-	-	-	1.590.268	
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	-	-	239.872	-	-	-	-	-	-	-	-	-	239.872	
Cho vay khách hàng (*)	3.077.785	6.454.424	24.192.726	77.563.852	134.657.612	66.875.971	78.212.681	391.035.051	-	-	-	-		
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.303.293	8.378.013	11.098.902	42.290.573	5.336.756	68.407.537	-	-	-	-		
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.721.189	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.201.097	
Tài sản Cố khác (*)	-	-	4.323.968	3.591.499	4.734.857	5.918.571	1.212.577	19.781.472	-	-	-	-		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.077.785</b>	<b>6.454.424</b>	<b>69.410.695</b>	<b>98.787.469</b>	<b>165.521.194</b>	<b>117.173.103</b>	<b>95.070.361</b>	<b>555.495.031</b>						
<b>Nợ phải trả</b>														
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	30.833.140	10.131.325	11.562.782	11.767.149	-	-	-	-	-	-	64.294.396	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	96.462.821	122.044.948	119.163.750	980.613	250.000	338.902.132	-	-	-	-		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.629.500	31.010.990	668.302	32.936.629	67.245.421	-	-	-		
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.085.159	14.027.477	9.571.294	1.418.631	5.151.792	33.254.353	-	-	-	-		
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.246.800	3.132.177	3.118.523	2.388.934	1.562.756	11.449.190	-	-	-	-		
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>131.627.920</b>	<b>151.965.427</b>	<b>174.427.339</b>	<b>17.223.629</b>	<b>39.901.177</b>	<b>515.145.492</b>						
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>3.077.785</b>	<b>6.454.424</b>	<b>(62.217.225)</b>	<b>(53.177.958)</b>	<b>(8.906.145)</b>	<b>99.949.474</b>	<b>55.169.184</b>	<b>40.349.539</b>						

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

### 48. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Ngày 24 tháng 01 năm 2014, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) chính thức công bố và trao quyết định niêm yết, chào mừng ngày giao dịch chính thức 2.811.202.644 cổ phiếu của Ngân hàng với mã chứng khoán BID.

### 49. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 (ngày Ngân hàng chính thức chuyển thành ngân hàng cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 chỉ cho mục đích tham khảo, không có giá trị so sánh do không tương đồng về kỳ kế toán. Để cung cấp thêm thông tin cho mục đích so sánh kết quả hoạt động kinh doanh, Ngân hàng trình bày thông tin bổ sung về số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho các giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 tại Phụ lục kèm theo, trang 91.

### 50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	31/12/2013	31/12/2012
USD	21.036	20.828
EUR	29.007	27.383
GBP	34.652	33.436
CHF	23.689	22.664
JPY	200,14	240,59
SGD	16.585	16.889
CAD	19.732	20.780
AUD	18.730	21.479

Người lập

Bà Trần Thu Hà  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người phê duyệt

Bà Trần Thị Hạnh  
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Ông Trần Xuân Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thủ Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch  
HĐQT)

\*\*\*

**PHỤ LỤC**

Tổng hợp về kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012, và của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con cho giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<b>Năm 2013</b>	<b>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 (*)</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	42.930.192	46.309.256
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(28.980.070)	(33.102.466)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>13.950.122</b>	<b>13.206.790</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.314.286	2.751.787
Chi phí hoạt động dịch vụ	(852.810)	(615.925)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2.461.476</b>	<b>2.135.862</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>	<b>162.278</b>	<b>330.057</b>
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	465.641	176.655
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	924.319	85.500
<b>Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán</b>	<b>1.389.960</b>	<b>262.155</b>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.824.978	1.241.257
Chi phí hoạt động khác	(916.711)	(566.329)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>908.267</b>	<b>674.928</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>337.194</b>	<b>67.045</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>	<b>19.209.297</b>	<b>16.676.837</b>
Chi phí nhân viên	(4.026.930)	(3.479.862)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(454.074)	(488.824)
Chi phí hoạt động khác	(2.955.475)	(2.796.671)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(7.436.479)</b>	<b>(6.765.357)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>11.772.818</b>	<b>9.911.480</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.482.862)	(5.586.691)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>5.289.956</b>	<b>4.324.789</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.239.367)	(1.043.974)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	419	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(1.238.948)</b>	<b>(1.043.974)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>4.051.008</b>	<b>3.280.815</b>
Phân bổ (lãi) cho cổ đông thiểu số	(20.299)	(16.217)
<b>Lợi nhuận thuần của cổ đông</b>	<b>4.030.709</b>	<b>3.264.598</b>

- (\*) Báo cáo kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2012 được hợp cộng từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho mục đích tham khảo.